

Số: **4688** /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **28** tháng **12** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019
huyện Thống Nhất

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 404/TTr-UBND ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất, Tờ trình số 1622/TTr-STNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thống Nhất với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án, công trình thực hiện trong năm 2019

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng số dự án | Tổng diện tích (ha) |
|-----|-------------------------|---------------|---------------------|
| 1 | Đất quốc phòng | 4 | 55,51 |
| 2 | Đất khu công nghiệp | 1 | 250,00 |
| 3 | Đất cụm công nghiệp | 2 | 120,32 |
| 4 | Đất thương mại, dịch vụ | 3 | 9,40 |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng số dự án | Tổng diện tích (ha) |
|-----|-----------------------------------------------------------|---------------|---------------------|
| 5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 1 | 0,75 |
| 6 | Đất phát triển hạ tầng | 33 | 203,46 |
| | Trong đó: | | |
| | - Đất cơ sở văn hoá | 1 | 0,11 |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 12 | 22,33 |
| | - Đất cơ sở khoa học và công nghệ | 1 | 0,02 |
| | - Đất giao thông | 9 | 110,40 |
| | - Đất thủy lợi | 6 | 68,36 |
| | - Đất công trình năng lượng | 2 | 1,93 |
| | - Đất công trình bưu chính viễn thông | 1 | 0,01 |
| | - Đất chợ | 1 | 0,30 |
| 7 | Đất ở tại nông thôn | 2 | 26,85 |
| 8 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 3 | 0,41 |
| 9 | Đất cơ sở tôn giáo | 15 | 5,61 |
| 10 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | 1 | 40,48 |
| 11 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ | 4 | 63,01 |
| 12 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 11 | 0,51 |
| 13 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 1 | 45,00 |
| 14 | Khu đất đầu giá | 3 | 4,65 |
| | Tổng | 84 | 825,96 |

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Thống Nhất được Ủy ban nhân dân huyện ký xác nhận ngày 25 tháng 12 năm 2018)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn: 2,50 ha (Trong đó, diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất ở tại nông thôn 1,00 ha);
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp là 2,00 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 2,00 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nông nghiệp khác là 5,00 ha;

- Chuyển từ đất trồng cây hàng năm sang đất nông nghiệp khác là 10,00 ha;

- Chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang đất nông nghiệp khác là 15,00 ha;

- Chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm là 1,00 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2019

| TT | Mục đích sử dụng đất | Số lượng dự án | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích thu hồi (ha) |
|----|---------------------------------------|----------------|-------------------------|------------------------|
| 1 | Đất quốc phòng | 3 | 25,51 | 25,51 |
| 2 | Đất khu công nghiệp | 1 | 250,00 | 250,00 |
| 3 | Đất phát triển hạ tầng | 28 | 201,33 | 198,62 |
| | Trong đó: | | | |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 10 | 21,77 | 21,58 |
| | - Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ | 1 | 0,02 | 0,02 |
| | - Đất giao thông | 9 | 110,40 | 107,88 |
| | - Đất thủy lợi | 6 | 68,36 | 68,36 |
| | - Đất công trình năng lượng | 1 | 0,77 | 0,77 |
| | - Đất công trình bưu chính viễn thông | 1 | 0,01 | 0,01 |
| 4 | Đất ở tại nông thôn | 2 | 26,85 | 26,85 |
| 5 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 3 | 0,41 | 0,41 |
| 6 | Đất cơ sở tôn giáo | 13 | 3,83 | 3,48 |
| 7 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 5 | 0,23 | 0,23 |
| 8 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 1 | 45,00 | 45,00 |
| | Tổng | 56 | 553,16 | 550,10 |

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa năm 2019

| Thứ tự | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng số dự án | Tổng diện tích | Đất trồng lúa | |
|--------|--------------------------------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| | | | | Số lượng dự án | Diện tích (ha) |
| 1 | Đất khu công nghiệp | 1 | 250,00 | 1 | 56,77 |
| 2 | Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 1 | 1,50 | 1 | 0,47 |
| 3 | Đất giao thông | 1 | 26,00 | 1 | 7,55 |
| 4 | Đất thủy lợi | 2 | 51,20 | 2 | 6,00 |
| 5 | Đất công trình dẫn truyền năng lượng | 1 | 0,77 | 1 | 0,19 |
| | Tổng | 6 | 329,47 | 6 | 70,98 |

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

| TT | Mục đích sử dụng đất | Số lượng | Diện tích (ha) |
|----|-------------------------------------------|-----------|----------------|
| 1 | Đất quốc phòng | 2 | 28,00 |
| 2 | Đất an ninh | 1 | 2,00 |
| 3 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 3 | 3,27 |
| 4 | Đất phát triển hạ tầng | 28 | 30,37 |
| | Trong đó: | | |
| | - Đất xây dựng cơ sở văn hoá | 1 | 0,95 |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 14 | 10,90 |
| | - Đất cơ sở thể dục - thể thao | 2 | 2,20 |
| | - Đất giao thông | 4 | 14,65 |
| | - Đất thủy lợi | 1 | 0,08 |
| | - Đất công trình dẫn truyền năng lượng | 1 | 0,40 |
| | - Đất công trình bưu chính viễn thông | 1 | 0,05 |
| | - Đất chợ | 4 | 1,15 |
| 5 | Đất danh lam thắng cảnh | 1 | 10,00 |
| 6 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 12 | 17,95 |
| 7 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 1 | 0,20 |
| 8 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 2 | 3,93 |
| 9 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 4 | 0,56 |
| 10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 4 | 2,15 |
| | Tổng | 58 | 98,43 |

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 02 kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2019

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | 20.424,55 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 991,19 |
| | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 605,61 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 1.709,48 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 16.936,08 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | 138,76 |
| 1.5 | Đất rừng sản xuất | 1,27 |
| 1.6 | Đất nuôi trồng thủy sản | 121,29 |

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|--------------------------------------------|---------------------|
| 1.7 | Đất nông nghiệp khác | 526,48 |
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 4.375,92 |
| 2.1 | Đất quốc phòng | 59,54 |
| 2.2 | Đất an ninh | 8,80 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | 579,62 |
| 2.4 | Đất cụm công nghiệp | 118,88 |
| 2.5 | Đất thương mại, dịch vụ | 26,35 |
| 2.6 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | 54,20 |
| 2.7 | Đất phát triển hạ tầng | 1.207,40 |
| | <i>Trong đó:</i> | |
| | - Đất cơ sở văn hoá | 25,12 |
| | - Đất cơ sở y tế | 5,49 |
| | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | 74,10 |
| | - Đất cơ sở thể dục - thể thao | 10,62 |
| 2.8 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | 0,21 |
| 2.9 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | 129,51 |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn | 969,29 |
| 2.11 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | 17,84 |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | 1,08 |
| 2.13 | Đất cơ sở tôn giáo | 47,42 |
| 2.14 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | 101,42 |
| 2.15 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | 121,20 |
| 2.16 | Đất sinh hoạt cộng đồng | 2,64 |
| 2.17 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | 14,66 |
| 2.18 | Đất cơ sở tín ngưỡng | 1,73 |
| 2.19 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 167,28 |
| 2.20 | Đất có mặt nước chuyên dùng | 746,85 |

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-----------------------------|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp | 507,28 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 70,98 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 232,23 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 200,07 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 2,00 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 2,00 |

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|----------------------------------|---------------------|
| 2 | Đất phi nông nghiệp | 42,82 |
| 2.1 | Đất khu công nghiệp | 0,11 |
| 2.2 | Đất thương mại, dịch vụ | 0,08 |
| 2.3 | Đất giao thông | 3,60 |
| 2.4 | Đất ở tại nông thôn | 7,03 |
| 2.5 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | 32,00 |
| | Tổng | 550,10 |

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1 | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp | 678,77 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | 73,98 |
| | <i>Đất chuyên trồng lúa nước</i> | <i>3,90</i> |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | 268,73 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | 327,34 |
| 1.4 | Đất nuôi trồng thủy sản | 6,72 |
| 1.5 | Đất nông nghiệp khác | 2,00 |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 33,00 |
| 2.1 | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 2,00 |
| 2.2 | Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác | 5,00 |
| 2.3 | Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác | 10,00 |
| 2.4 | Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác | 15,00 |
| 2.5 | Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm | 1,00 |

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2019, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...), trong đó tách riêng các dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để báo cáo xin ý kiến Hội đồng nhân dân tỉnh vào kỳ họp tới theo chỉ đạo tại Nghị quyết số 145/2018/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thống Nhất; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Thống Nhất;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh



Phụ lục 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2019

HUYỆN THỐNG NHẤT

(Kèm) theo Quyết định số 4688.../QĐ-UBND ngày 28.../12/2018
của UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| I. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 | | | 686.37 |
| 1. Đất quốc phòng | | | |
| 1 | Công trình phòng thủ địa phương | Gia Tân 2 | 30.00 |
| 2 | Thao trường huấn luyện cho lực lượng vũ trang | Gia Kiệm | 25.00 |
| 3 | Trụ sở Trung đội dân quân thường trực Khu công nghiệp Dầu Giây | Bàu Hàm 2 | 0.11 |
| 2. Đất khu công nghiệp | | | |
| 4 | Khu dịch vụ, thương mại, logistics | Lộ 25 | 250.00 |
| 3. Đất cụm công nghiệp | | | |
| 5 | Cụm công nghiệp Hưng Lộc | Hưng Lộc | 40.45 |
| 4. Đất thương mại, dịch vụ | | | |
| 6 | Khu du lịch sinh thái Hồ Sen | Hưng Lộc | 4.72 |
| 7 | Trạm dừng nghỉ Quốc lộ 1A | Xuân Thạnh | 4.65 |
| 8 | Văn phòng giao dịch Viettel | Gia Tân 3 | 0.03 |
| 5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | |
| 9 | Cơ sở sản xuất phân bón hữu cơ | Gia Kiệm | 0.75 |
| 6. Đất phát triển hạ tầng | | | |
| 6.1. Đất xây dựng cơ sở Văn hóa | | | |
| 10 | Nhà văn hóa xã | Gia Kiệm | 0.11 |
| 6.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | | | |
| 11 | Trường mẫu giáo Tuổi Thơ | Gia Kiệm | 0.49 |
| 12 | Trường MN Dầu Giây | Bàu Hàm 2 | 0.64 |
| 13 | Trường MN Gia Tân 1 | Gia Tân 1 | 1.30 |
| 14 | Trường TH Gia Tân 1 | Gia Tân 1 | 1.30 |
| 15 | Trường THCS Gia Tân 1 | Gia Tân 1 | 1.30 |
| 16 | Trường MG Gia Tân 3 (mở rộng) | Gia Tân 3 | 0.20 |
| 17 | Trường THCS Duy Tân | Gia Tân 3 | 1.50 |
| 18 | Trường MN Lộ 25 (mở rộng) | Lộ 25 | 0.39 |
| 19 | Trường MN Quang Trung B (Cơ sở 2) | Quang Trung | 0.14 |
| 20 | Trường MN Lê Lợi (mở rộng) | Quang Trung | 0.07 |
| 6.3. Đất xây cơ sở khoa học và công nghệ | | | |
| 21 | Giếng khoan quan trắc | Quang Trung | 0.02 |
| 6.4. Đất giao thông | | | |
| 22 | Đường cao tốc Bắc Nam (đoạn Dầu Giây - Phan Thiết) | Lộ 25 | 28.36 |
| 23 | Nút giao Dầu Giây (QL 20 và QL 1A) | Bàu Hàm 2; Xuân Thạnh | 4.50 |
| 24 | Đường vành đai thay thế đường Tỉnh Lộ 769 | Bàu Hàm 2; Xuân Thạnh | 10.00 |
| 25 | Đường Song hành phía đông Quốc Lộ 20 | Các xã | 26.00 |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
| 26 | Đường tránh ngã tư Dầu Giây nối ĐT769 | Xuân Thạnh | 6.80 |
| 27 | Đường từ QL 20 vào Trung tâm Mục vụ Núi Cúi | Gia Tân 1 | 3.00 |
| 28 | Đường một chiều từ chân lên đỉnh đồi Núi Cúi | Gia Tân 1 | 3.20 |
| | 6.5. Đất thủy lợi | | |
| 29 | Hệ thống cấp nước tập trung 5 xã Kiệm Tân và khu vực đô thị Dầu Giây | Các xã | 7.46 |
| 30 | Hệ thống cấp nước tập trung | Lộ 25 | 0.10 |
| 31 | Hệ thống thoát nước ngoài hàng rào cửa xã số 6 khu công nghiệp Dầu Giây | Bàu Hàm 2 | 1.30 |
| 32 | Hệ thống kênh mương thủy lợi cánh đồng 78A - 78B | Lộ 25 | 5.00 |
| 33 | Tiêu thoát lũ xã Bình Lộc | Xuân Thiện | 8.30 |
| 34 | Nạo vét và nâng cấp hành lang suối Reo | Các xã | 46.20 |
| | 6.6. Đất năng lượng | | |
| 35 | Đường điện 500 kV TTĐL Vĩnh Tân - Rẽ Sông Mây - Tân Uyên | Các xã | 1.16 |
| 36 | Đường điện 110 kV một mạch Định Quán 2 - Vĩnh An | Gia Tân 1; Gia Tân 2 | 0.77 |
| | 6.7. Đất công trình bưu chính viễn thông | | |
| 37 | Điểm công nghệ thông tin | Gia Kiệm | 0.01 |
| | 6.8. Đất Chợ | | |
| 38 | Chợ Phan Bội Châu | Bàu Hàm 2 | 0.30 |
| | 7. Đất ở tại nông thôn | | |
| 39 | Khu đất đầu nối hạ tầng khu dân cư A1-C1 (công ty Phú Việt Tin) | Xuân Thạnh | 1.85 |
| 40 | Khu dân cư tái định cư | Lộ 25 | 25.00 |
| | 8. Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | |
| 41 | Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Xuân Thiện | Xuân Thiện | 0.25 |
| 42 | Trụ sở công an xã Xuân Thiện | Xuân Thiện | 0.08 |
| 43 | Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Gia Tân 3 | Gia Tân 3 | 0.08 |
| | 9. Đất tôn giáo | | |
| 44 | Chùa Tịnh Quang | Bàu Hàm 2 | 0.21 |
| 45 | Giáo xứ Minh Tín | Lộ 25 | 0.89 |
| 46 | Giáo xứ Bình Lộc | Xuân Thiện | 0.89 |
| 47 | Niệm phật đường Quan Thế Âm | Xuân Thạnh | 0.34 |
| | 10. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | | |
| 48 | Nghĩa trang Nhất An Viên | Quang Trung | 40.48 |
| | 11. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | | |
| 49 | SokLu 4 - Gia Kiệm - (TN.D94-2) | Gia Kiệm | 13.90 |
| 50 | Sóc Lu 3 - Gia Kiệm - (TN.D3-2) | Gia Kiệm | 18.80 |
| 51 | Tăng Xi - Hưng Lộc (TN.VS6-3) | Bàu Hàm 2, Hưng Lộc | 17.81 |
| | 12. Đất sinh hoạt cộng đồng | | |
| 52 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Trần Cao Vân | Bàu Hàm 2 | 0.04 |
| 53 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Võ Đồng 2 | Gia Kiệm | 0.05 |
| 54 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Bắc | Gia Kiệm | 0.04 |
| 55 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đông Kim | Gia Kiệm | 0.04 |
| 56 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Đốc Mơ 2 | Gia Tân 1 | 0.03 |

| STT | Tên công trình, dự án | Địa điểm (xã) | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|
| 57 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Phúc Nhạc 2 | Gia Tân 3 | 0.07 |
| 58 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tân Yên | Gia Tân 3 | 0.05 |
| 59 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Lê Lợi 1 | Quang Trung | 0.05 |
| 60 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Nguyễn Huệ 1 | Quang Trung | 0.05 |
| 61 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tây Nam | Gia Kiệm | 0.04 |
| 62 | Nhà văn hóa kết hợp văn phòng ấp Tây Kim | Gia Kiệm | 0.05 |
| | 13. Đất có mặt nước chuyên dùng | | |
| 63 | Hồ chứa nước Gia Đức | Bàu Hàm 2; Xuân Thạnh | 45.00 |
| | 14. Khu đất đấu giá | | |
| 64 | Đấu giá đất ở nông thôn | Các xã | 0.15 |
| 65 | Khu Tích Thiện (Đất công ích) | Quang Trung | 4.34 |
| 66 | Khu đất xã quản lý (Lập thủ tục giao đất cho hộ đình, cá nhân theo nội dung Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 của UBND tỉnh) | Quang Trung | 0.16 |
| | II. Công trình bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 | | 139.59 |
| | A. Các công trình bổ sung có cơ sở pháp lý | | |
| | 1. Đất quốc phòng | | |
| 1 | Công trình Quốc phòng | Bàu Hàm 2 | 0.40 |
| | 2. Đất cụm công nghiệp | | |
| 2 | Cụm CN Quang Trung | Quang Trung | 79.87 |
| | 3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | | |
| 3 | Trường TH Kim Đông (Khu TTHC xã) | Bàu Hàm 2 | 1.00 |
| 4 | Khu đất đấu giá quyền sử dụng đất | Xuân Thạnh | 14.00 |
| | 4. Đất giao thông | | |
| 5 | Quốc lộ 1A (mở rộng đoạn qua đô thị Dầu Giây) | Xuân Thạnh, Bàu Hàm 2 | 23.62 |
| 6 | Quốc lộ 20 (mở rộng đoạn qua đô thị Dầu Giây) | Xuân Thạnh, Bàu Hàm 2 | 4.92 |
| | 5. Đất tôn giáo | | |
| 7 | Cộng Đoàn Thánh Têrêsa | Gia Tân 1 | 0.23 |
| 8 | Giáo xứ Kim Phát | Gia Tân 3 | 0.07 |
| 9 | Giáo xứ Martino (Nhà nguyện Đài Thánh Martino) | Gia Kiệm | 0.43 |
| 10 | Cộng đoàn Martino | Gia Kiệm | 0.11 |
| 11 | Mở rộng Tu hội Têrêsa Hải đồng Giêsu | Gia Kiệm | 0.17 |
| 12 | Nhà nguyện Thánh Fatima (Nay là Giáo xứ Đức Mẹ Fatima) | Gia Kiệm | 0.20 |
| 13 | Tu hội Gia đình mẹ Maria thăm viếng | Gia Kiệm | 0.32 |
| 14 | Dòng Mân Côi Đức Huy | Gia Tân 1 | 0.21 |
| 15 | Giáo Xứ Dốc Mơ (Cơ sở mới) | Gia Tân 1 | 0.84 |
| 16 | Cộng đoàn Lạc Sơn | Quang Trung | 0.22 |
| 17 | Chùa Phở Minh | Hung Lộc | 0.48 |
| | 6. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | | |
| 18 | Soklu 6 - Quang Trung - (TN.Đ6-2) | Quang Trung | 12.50 |



Phụ lục 02

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 4688...../QĐ-UBND ngày 28...../12/2018

của UBND tỉnh Đồng Nai)

| Stt | Tên công trình | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích kế hoạch (ha) | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|----------------------------------------------|---------------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1. Đất an ninh | | | | | |
| 1 | Phòng cảnh sát PCCC huyện Thống Nhất | Bàu Hàm 2 | 2.00 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do đã sáp nhập với công an huyện |
| 2. Đất quốc phòng | | | | | |
| 2 | Thao trường huấn luyện và trường bắn cho LLVT | Bàu Hàm 2 | 25.00 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do điều chỉnh quy hoạch |
| 3 | Công trình phòng thủ địa phương | Bàu Hàm 2 | 3.00 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | | | | |
| 4 | Cơ sở giết mổ xã Gia Tân 2 | Gia Tân 2 | 2.00 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 5 | Đất sản xuất kinh doanh | Gia Kiệm | 0.37 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 6 | Cơ sở giết mổ xã Gia Tân 3 (2 điểm) | Gia Tân 3 | 0.90 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 4. Đất phát triển hạ tầng | | | | | |
| 4.1. Đất xây dựng cơ sở Văn hóa | | | | | |
| 7 | Trung tâm văn hóa - học tập công đồng xã Gia Kiệm | Gia Kiệm | 0.95 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 4.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo | | | | | |
| 8 | Trường tiểu học (khu dôi đá soklu) | Gia Kiệm | 0.20 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 9 | Trường TH Trần Quốc Toàn (mở rộng) | Gia Tân 2 | 0.30 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 10 | Mở rộng trường Trần Quang Khải | Gia Tân 3 | 0.38 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 11 | Trường Mầm non Gia Tân 3 (mở rộng) | Gia Tân 3 | 0.37 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |

| Stt | Tên công trình | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích kế hoạch (ha) | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----------------------------------------|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 12 | Trường MN Hoa Cúc (mở rộng) | Hưng Lộc | 0.46 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 13 | Trường Mẫu giáo Hoa Mai | Hưng Lộc | 0.60 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 14 | Trường mầm non ấp Dốc Mơ 3 | Gia Tân 1 | 1.35 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 15 | Trường tiểu học ấp Dốc Mơ 3 | Gia Tân 1 | 1.32 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 16 | Trường THCS ấp Dốc Mơ 3 | Gia Tân 1 | 1.33 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 17 | Trường Trung học phổ thông Á Châu - Đồng Nai | Bàu Hàm 2 | 2.10 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 18 | Trường MN Quang Trung B (Mở rộng) | Quang Trung | 0.16 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 19 | Trường THCS tại Gia Kiệm (mở rộng) | Gia Kiệm | 0.05 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 20 | Trường THCS Gia Tân 3 | Gia Tân 3 | 1.60 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 21 | Trường TH Gia Tân 3 | Gia Tân 3 | 0.68 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 4.3. Đất cơ sở thể dục, thể thao | | | | | |
| 22 | Khu thể dục thể thao ấp | Gia Tân 2 | 1.00 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 23 | Sân vận động | Hưng Lộc | 1.20 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 4.4. Đất giao thông | | | | | |
| 24 | Đường song hành QL20 khu TTHC huyện | Bàu Hàm 2 | 2.52 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 25 | Đường Lạc Sơn-Xuân Thiện (Km0+0-km3+00) | Quang Trung | 4.12 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 26 | Đường song hành QL1A khu TTHC huyện | Xuân Thạnh | 3.11 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 27 | Mở rộng QL 20 đoạn qua đô thị Dầu Giây | Bàu Hàm 2, Xuân Thạnh | 4.90 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 4.5. Đất thủy lợi | | | | | |

| Stt | Tên công trình | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích kế hoạch (ha) | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 28 | Trạm cấp nước tập trung | Gia Tân 2 | 0.08 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 4.6. Đất năng lượng | | | | | |
| 29 | Đường dây 110 kV Mạch 2 Xuân Lộc- Sông Máy | Các xã | 0.40 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 4.7. Đất công trình bưu chính viễn thông | | | | | |
| 30 | Nhà Trạm KCN Dầu Giây | Bàu Hàm 2 | 0.05 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 4.8. Đất Chợ | | | | | |
| 31 | Chợ Ngô Quyền | Bàu Hàm 2 | 0.63 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 32 | Chợ tại Gia Kiệm | Gia Kiệm | 0.20 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 33 | Chợ Bạch Lâm | Gia Tân 2 | 0.25 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 34 | Chợ Nguyễn Huệ | Quang Trung | 0.07 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 5. Đất danh lam thắng cảnh | | | | | |
| 35 | Di tích danh thắng Suối Reo | Gia Tân 1 | 10.00 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa kêu gọi được nhà đầu tư |
| 6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan | | | | | |
| 36 | Trụ sở công an xã Gia Tân 3 | Gia Tân 3 | 0.30 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 37 | Trụ sở Ban chỉ huy Quân sự xã Hưng Lộc | Hưng Lộc | 0.05 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 38 | Trụ sở công an xã Gia Tân 1 | Gia Tân 1 | 0.22 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 39 | Trụ sở công an xã Gia Tân 3 | Gia Tân 3 | 0.30 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 40 | Trụ sở công an xã Bàu Hàm 2 | Bàu Hàm 2 | 0.30 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 41 | Trụ sở công an xã Xuân Thạnh | Bàu Hàm 2 | 0.30 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 42 | Trụ sở công an xã Quang Trung | Quang Trung | 0.11 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |

| Stt | Tên công trình | Địa điểm (xã, phường) | Diện tích kế hoạch (ha) | Năm đăng ký kế hoạch | Ghi chú |
|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|
| 43 | Trụ sở công an xã Gia Kiệm | Gia Kiệm | 0.20 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 44 | Trụ sở công an xã Lộ 25 | Lộ 25 | 0.23 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 45 | Trung tâm hành chính thị trấn Dầu Giây | Xuân Thạnh | 5.00 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 46 | Trung tâm hành chính xã Xuân Thạnh | Bàu Hàm 2 | 5.94 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 47 | Trung tâm hành chính xã Bàu Hàm 2 | Bàu Hàm 2 | 5.00 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 7. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | | | | | |
| 48 | Trạm thú y huyện | Hung Lộc | 0.20 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 8. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa | | | | | |
| 49 | Nghĩa địa | Gia Kiệm | 0.93 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 50 | Nghĩa địa xã | Xuân Thạnh | 3.00 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 9. Đất sinh hoạt cộng đồng | | | | | |
| 51 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Võ Đông 1 | Gia Kiệm | 0.05 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 52 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Võ Đông 3 | Gia Kiệm | 0.05 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 53 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Gia Yên | Gia Tân 3 | 0.26 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 54 | Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 | Lộ 25 | 0.20 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do chưa được bố trí vốn |
| 10. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | | | | | |
| 55 | Khu vui chơi giải trí Nguyễn Huệ 1 | Quang Trung | 0.11 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 56 | Khu vui chơi Thanh thiếu niên | Gia Tân 2 | 1.00 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 57 | Khu vui chơi giải trí tại ấp Đức Long 2 | Gia Tân 2 | 0.58 | 2015 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |
| 58 | Khu vui chơi giải trí thanh thiếu niên ấp Nguyễn Huệ 2 | Quang Trung | 0.46 | 2016 | Chưa thực hiện và đề xuất đưa ra khỏi kế hoạch sử dụng đất năm 2019 do hủy quy hoạch |